

Số: 28/NQ-HĐND

Thượng Quan, ngày 07 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc cho ý kiến về Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2026-2030 xã Thượng Quan

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THƯỢNG QUAN
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản Lý sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Thực hiện chỉ thị 25/CT-TTg ngày 08/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 04/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 xã Thượng Quan; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 xã Thượng Quan với tổng nguồn vốn là **383.650** triệu đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách trung ương:** 377.432,5 triệu đồng.
- Vốn Ngân sách địa phương:** 6.217,5 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao cho Ủy ban nhân dân xã tiếp tục hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026- 2030 xã Thượng Quan, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Giao Thường trực HĐND xã, các Ban HĐND xã, tổ đại biểu HĐND xã và đại biểu HĐND xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Thượng Quan Khóa XX, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 07 tháng 8 năm 2025./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- LĐ UBND tỉnh (b/c);
- Ban KT-NS HĐND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- TT ĐU, TT HĐND xã;
- LĐ UBND xã;
- UBMTTQ xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc xã;

Gửi bản giấy

- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Phạm Thanh Tuấn

PHỤ LỤC I**TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 XÃ THƯỢNG QUAN***(Kèm theo Nghị quyết số: 28/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thượng Quan)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
	Tổng số	383.650	
I	Vốn Ngân sách trung ương	377.432,5	
II	Vốn Ngân sách địa phương	6.217,5	

PHỤ LỤC II
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 XÃ THƯỢNG QUAN
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 28/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thượng Quan)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến					Luyec kế dự kiến vốn bố trí đến hết năm 2025			Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn			Tổng (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách trung ương	
				NSTW	NSDP	Vốn khác		Tổng số vốn NSTW	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước			
	Tổng số		383.650	377.432,5	6.217,5				383.650	377.432,5		
I	Quốc phòng		7.000	7.000	0				7.000	7.000		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030											
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã		7.000	7.000	0				7.000	7.000		
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội		8.000	8.000	0				8.000	8.000		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030											
1	Trụ sở công an xã		8.000	8.000	0				8.000	8.000		
III	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		128.000	128.000	0				128.000	128.000		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030											
1	Xây dựng cơ sở vật chất trường Mầm non Thượng		42.000	42.000	0				42.000	42.000		

	Quan Đạt chuẩn											
2	Xây dựng cơ sở vật chất trường Tiểu học Thượng Quan Đạt chuẩn		43.000	43.000	0					43.000	43.000	
3	Xây dựng cơ sở vật chất trường PTDTBT THCS Thượng Quan Đạt chuẩn		43.000	43.000	0					43.000	43.000	
IV	Khoa học, công nghệ		0	0	0					0	0	
V	Y tế, dân số và gia đình		0	0	0					0	0	
VI	Văn hóa, thông tin		0	0	0					0	0	
VII	Phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	0	0					0	0	
VIII	Thể dục, thể thao		0	0	0					0	0	
IX	Bảo vệ rừng		0	0	0					0	0	
X	Các hoạt động kinh tế		0	0	0					0	0	
X.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		0	0	0					0	0	
X.2	Công nghiệp		53.800	53.800	0					53.800	53.800	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030											
1	Kéo điện lưới khu Khuổi Khương		7.200	7.200	0					7.200	7.200	
2	Kéo điện lưới Khu Khuổi Sào, Khuổi Đoàn, thôn Ma Nòn		10.000	10.000	0					10.000	10.000	
3	Kéo điện lưới khu Tênh Kiệt thôn Nà kéo		3.000	3.000	0					3.000	3.000	
4	Kéo điện lưới thôn Cốc Lùng		4.800	4.800	0					4.800	4.800	
5	Kéo điện lưới thôn Pác Đa		15.600	15.600	0					15.600	15.600	
6	Kéo điện lưới thôn Pù Pioót		7.200	7.200	0					7.200	7.200	
7	Kéo điện lưới thôn Slam Coóc		4.800	4.800	0					4.800	4.800	

8	Kéo đường điện từ trạm biến áp xuống đến Nhà Văn Hóa Thôn		1.200	1.200	0					1.200	1.200	
X.3	Giao thông		43.000	43.000	0					43.000	43.000	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030											
1	Đường Bán Mầu - Roóng Cheng		5.000	5.000	0					5.000	5.000	
2	Đường liên thôn Pác Đa - Pù Pioót - Sam Coóc		38.000	38.000	0					38.000	38.000	
X.4	Khu Công nghiệp và Kinh tế		0	0	0					0	0	
X.5	Thương mại		0	0	0					0	0	
X.6	Cấp nước, thoát nước		0	0	0					0	0	
X.7	Công nghệ thông tin		0	0	0					0	0	
X.8	Quy hoạch		0	0	0					0	0	
X.9	Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn, hạ tầng kỹ thuật đô thị		0	0	0					0	0	
X.10	Cấp vốn điều lệ các NHCS, quỹ tài chính...		0	0	0					0	0	
XI	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị- xã hội		19.500	19.500	0					19.500	19.500	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030											
1	Trụ sở Đảng ủy, và cơ quan UB MTTQ		19.500	19.500	0					19.500	19.500	
XII	Xã hội		0	0	0					0	0	
XIII	Các chương trình dự án		124.350	118.132,5	6.217,5					124.350	118.132,5	

	khác theo quy định của pháp luật										
XIII.1	Chương trình mục tiêu quốc gia		124.350	118.132,5	6.217,5					124.350	118.132,5
1	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pò		3.000	2.850	150					3.000	2.850
2	Cầu Nà Slánh		3.500	3.325	175					3.500	3.325
3	Nâng cấp cải tạo đường Nà Kịt - Nà Slánh (đoạn nối tiếp)		1.200	1.140	60					1.200	1.140
4	Đường lâm nghiệp Cốc ồi - Khuổi Sláo		2.500	2.375	125					2.500	2.375
5	Đường nội đồng Khuổi Coóc		4.000	3.800	200					4.000	3.800
6	Đường nội đồng nà Mòn - Nà Slây		500	475	25					500	475
7	Đường nội đồng Nà Slèo		2.000	1.900	100					2.000	1.900
8	Nước Sinh hoạt tập trung thôn Nà Ngần Khuổi Noạng		6.000	5.700	300					6.000	5.700
9	Kênh Dĩa (Đoạn Nối tiếp)		2.200	2.090	110					2.200	2.090
10	Nước Sạch Đông Sâu		500	475	25					500	475
11	Đường lâm nghiệp 252B - Khuổi Tung		3.500	3.325	175					3.500	3.325
12	Kênh Nà Slóm		450	427,5	22,5					450	427,5
13	Đường nội thôn từ nhà họp thôn đến Nà Mĩ		1.000	950	50					1.000	950
14	Mương Nà Ôn - Khuổi Hán		600	570	30					600	570
15	Mương Khuổi Hán - Nà Áng		500	475	25					500	475
16	Đường nội thôn 252B Nà Khinh - Nà Ôn		900	855	45					900	855
17	Kênh mương Khuổi Tung		300	285	15					300	285
18	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bằng Lãng		3.000	2.850	150					3.000	2.850
19	Đường Nội Đồng ĐT252B - Khoang Tông		800	760	40					800	760
20	Cầu Pác Pòng		2.000	1.900	100					2.000	1.900

21	Đường Pác Đa - Pù Pồng		4.000	3.800	200					4.000	3.800	
21	Đường Sản Xuất Cốc Tào		3.000	2.850	150					3.000	2.850	
23	Đường Sản Xuất Pác Đa Khuổi Tặc		4.000	3.800	200					4.000	3.800	
24	Đường nội đồng Slam Coóc - Khuổi Tém		2.000	1.900	100					2.000	1.900	
25	Đường nội đồng Slam Coóc - Khuổi Đông		3.500	3.325	175					3.500	3.325	
26	Đường liên thôn Cốc Lùng - Thôn Nà Pò		3.500	3.325	175					3.500	3.325	
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bằng Lãng		800	760	40					800	760	
28	Đập Kênh Nà Tổng		2.000	1.900	100					2.000	1.900	
29	Đập, Kênh Slam Coóc		800	760	40					800	760	
30	Đường Lâm Nghiệp Khau lieu - Ma Nòn		15.000	14.250	750					15.000	14.250	
31	Đường từ cầu Nà Kéo - Nà Diều		1.800	1.710	90					1.800	1.710	
32	Đường nội đồng Nà Lù		300	285	15					300	285	
33	Đập kênh Phai Cheng		1.200	1.140	60					1.200	1.140	
34	Đập Tròn Lù		3.000	2.850	150					3.000	2.850	
35	Đường Ma Nòn - Khuổi Slào		6.500	6.175	325					6.500	6.175	
36	Nâng cấp cải tạo Kênh Muong Tổng		1.800	1.710	90					1.800	1.710	
37	Đường Nội đồng Nà Rọn		1.800	1.710	90					1.800	1.710	
38	Đường Nội Đồng Pù Mỏ - Phía Sào		900	855	45					900	855	
39	Đường Nội Đồng Phía Sào đến Nhà Ông Hoàng Văn Lý		2.500	2.375	125					2.500	2.375	
40	Bê tông rãnh Muong thoát nước dọc tuyến đường nội thôn và có tấm nắp đập		1.500	1.425	75					1.500	1.425	
41	Đường nội đồng từ Nhà Ông Trương Đức Minh đi Tổng Quảng		500	475	25					500	475	

42	Đường Bằng Lãng– Khuổi Đăm -Ma Nòn		6.000	5.700	300					6.000	5.700	
43	Mương Nà Pác		800	760	40					800	760	
44	Mương Nà Pùng (đoạn nối tiếp)		300	285	15					300	285	
45	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nà Ngần		1.500	1.425	75					1.500	1.425	
46	Đập, kênh Nà Sluồng		1.000	950	50					1.000	950	
47	Nhà Văn Hóa UBND xã Thượng Quan		6.000	5.700	300					6.000	5.700	
48	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Slam Coóc		700	665	35					700	665	
49	Đường nội thôn Slam Coóc - Khuổi Bin		4.000	3.800	200					4.000	3.800	
50	Cầu thôn Sáo Sào		2.000	1.900	100					2.000	1.900	
51	Đường nội thôn Nà Vỹ Phiêng Chàng		1.000	950	50					1.000	950	

PHỤ LỤC III

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 XÃ THƯỢNG QUAN
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 28/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thượng Quan)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến					Luyckế dự kiến vốn bố trí đến hết năm 2025			Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn			Tổng (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	
				NSTW	NSDP	Vốn khác		Tổng số vốn NSTW	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước			
	Tổng số		383.650	377.432,5	6.217,5				383.650	6.217,5		
I	Quốc phòng		7.000	7.000	0				7.000	0		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030											
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã		7.000	7.000	0				7.000	0		
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội		8.000	8.000	0				8.000	0		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030											
1	Trụ sở công an xã		8.000	8.000	0				8.000	0		
III	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		128.000	128.000					128.000	0		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030											
1	Xây dựng cơ sở vật chất trường Mầm non Thượng Quan Đạt chuẩn		42.000	42.000	0				42.000	0		
2	Xây dựng cơ sở vật chất		43.000	43.000	0				43.000	0		

	trường Tiểu học Thượng Quan Đạt chuẩn											
3	Xây dựng cơ sở vật chất trường PTDTBT THCS Thượng Quan Đạt chuẩn	43.000	43.000	0					43.000	0		
IV	Khoa học, công nghệ	0	0	0					0	0		
V	Y tế, dân số và gia đình	0	0	0					0	0		
VI	Văn hóa, thông tin	0	0	0					0	0		
VII	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0					0	0		
VIII	Thể dục, thể thao	0	0	0					0	0		
IX	Bảo vệ rừng	0	0	0					0	0		
X	Các hoạt động kinh tế	0	0	0					0	0		
X.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	0	0	0					0	0		
X.2	Công nghiệp	53.800	53.800	0					53.800	0		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030											
1	Kéo điện lưới khu Khuổi Khương	7.200	7.200	0					7.200	0		
2	Kéo điện lưới Khu Khuổi Sào, Khuổi Đoàng, thôn Ma Nòn	10.000	10.000	0					10.000	0		
3	Kéo điện lưới khu Tênh Kiệt thôn Nà kéo	3.000	3.000	0					3.000	0		
4	Kéo điện lưới thôn Cốc Lùng	4.800	4.800	0					4.800	0		
5	Kéo điện lưới thôn Pác Đa	15.600	15.600	0					15.600	0		
6	Kéo điện lưới thôn Pù	7.200	7.200	0					7.200	0		

	đoạn 2026-2030										
1	Trụ sở Đảng ủy, và cơ quan UB MTTQ	19.500	19.500	0					19.500	0	
XII	Xã hội	0	0	0					0	0	
XIII	Các chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật	124.350	118.132,5	6.217,5					124.350	6.217,5	
<i>XIII.1</i>	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia</i>	124.350	118.132,5	6.217,5					124.350	6.217,5	
1	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pò	3.000	2.850	150					3.000	150	
2	Cầu Nà Slánh	3.500	3.325	175					3.500	175	
3	Nâng cấp cải tạo đường Nà Kịt - Nà Slánh (đoạn nối tiếp)	1.200	1.140	60					1.200	60	
4	Đường lâm nghiệp Cốc ỏi - Khuổi Sláo	2.500	2.375	125					2.500	125	
5	Đường nội đồng Khuổi Coóc	4.000	3.800	200					4.000	200	
6	Đường nội đồng nà Mòn - Nà Slây	500	475	25					500	25	
7	Đường nội đồng Nà Slèo	2.000	1.900	100					2.000	100	
8	Nước Sinh hoạt tập trung thôn Nà Ngần Khuổi Noang	6.000	5.700	300					6.000	300	
9	Kênh Dĩa (Đoạn Nối tiếp)	2.200	2.090	110					2.200	110	
10	Nước Sạch Đông Sâu	500	475	25					500	25	
11	Đường lâm nghiệp 252B - Khuổi Tung	3.500	3.325	175					3.500	175	
12	Kênh Nà Slóm	450	427,5	22,5					450	22,5	
13	Đường nội thôn từ nhà họp thôn đến Nà Mĩ	1.000	950	50					1.000	50	
14	Mương Nà Ôn - Khuổi Hán	600	570	30					600	30	
15	Mương Khuổi Hán - Nà	500	475	25					500	25	

	Áng											
16	Đường nội thôn 252B Nhà Khinh - Nhà Ôn	900	855	45					900	45		
17	Kênh mương Khuổi Tung	300	285	15					300	15		
18	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bằng Lãng	3.000	2.850	150					3.000	150		
19	Đường Nội Đồng DT252B - Khoang Tổng	800	760	40					800	40		
20	Cầu Pác Pòng	2.000	1.900	100					2.000	100		
21	Đường Pác Đa - Pù Pòng	4.000	3.800	200					4.000	200		
22	Đường Sản Xuất Cốc Tào	3.000	2.850	150					3.000	150		
23	Đường Sản Xuất Pác Đa Khuổi Tặc	4.000	3.800	200					4.000	200		
24	Đường nội đồng Slam Coóc - Khuổi Tém	2.000	1.900	100					2.000	100		
25	Đường nội đồng Slam Coóc - Khuổi Đông	3.500	3.325	175					3.500	175		
26	Đường liên thôn Cốc Lùng - Thôn Nhà Pò	3.500	3.325	175					3.500	175		
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bằng Lãng	800	760	40					800	40		
28	Đập Kênh Nhà Tổng	2.000	1.900	100					2.000	100		
29	Đập, Kênh Slam Coóc	800	760	40					800	40		
30	Đường Lâm Nghiệp Khau liêu - Ma Nòn	15.000	14.250	750					15.000	750		
31	Đường từ cầu Nhà Kéo - Nhà Điều	1.800	1.710	90					1.800	90		
32	Đường nội đồng Nhà Lù	300	285	15					300	15		
33	Đập kênh Phai Cheng	1.200	1.140	60					1.200	60		
34	Đập Tròn Lù	3.000	2.850	150					3.000	150		
35	Đường Ma Nòn - Khuổi Sào	6.500	6.175	325					6.500	325		
36	Nâng cấp cải tạo Kênh Mương Tổng	1.800	1.710	90					1.800	90		
37	Đường Nội đồng Nhà Rợn	1.800	1.710	90					1.800	90		

38	Đường Nội Đồng Pù Mỏ - Phía Sào		900	855	45					900	45	
39	Đường Nội Đồng Phía Sào đến Nhà Ông Hoàng Văn Lý		2.500	2.375	125					2.500	125	
40	Bê tông rãnh Mương thoát nước dọc tuyến đường nội thôn và có tấm nắp đậy		1.500	1.425	75					1.500	75	
41	Đường nội đồng từ Nhà Ông Trương Đức Minh đi Tổng Quảng		500	475	25					500	25	
42	Đường Bằng Lãng- Khuổi Đăm -Ma Nòn		6.000	5.700	300					6.000	300	
43	Mương Nà Pác		800	760	40					800	40	
44	Mương Nà Pùng (đoạn nối tiếp)		300	285	15					300	15	
45	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nà Ngần		1.500	1.425	75					1.500	75	
46	Đập, kênh Nà Sluông		1.000	950	50					1.000	50	
47	Nhà Văn Hóa UBND xã Thượng Quan		6.000	5.700	300					6.000	300	
48	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Slam Coóc		700	665	35					700	35	
49	Đường nội thôn Slam Coóc - Khuổi Bin		4.000	3.800	200					4.000	200	
50	Cầu thôn Sào Sào		2.000	1.900	100					2.000	100	
51	Đường nội thôn Nà Vỹ Phiêng Chàng		1.000	950	50					1.000	50	